

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận	Thi, kiểm tra
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6+7</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
I	Các môn học chung	11	255	127	115	13
MH01	Tiếng Anh	3	90	42	44	4
MH02	Tin học	2	45	22	21	2
MH03	Giáo dục Chính trị	2	30	18	10	2
MH04	Pháp luật	1	15	10	4	1
MH05	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	2	45	20	23	2
MH06	Giáo dục thể chất	1	30	15	13	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	48	1.485	444	988	53
<i>II.1</i>	<i>Môn học, mô đun cơ sở</i>	<i>12</i>	<i>285</i>	<i>140</i>	<i>132</i>	<i>13</i>
MH07	Kỹ năng mềm và Hội nhập nghề nghiệp	2	60	26	31	3
MH08	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	45	25	18	2
MH09	Dẫn luận ngôn ngữ	2	45	24	19	2
MH10	Tiếng Anh cơ sở	6	135	65	64	6
<i>II.2</i>	<i>Môn học, mô đun chuyên môn</i>	<i>36</i>	<i>1.200</i>	<i>304</i>	<i>856</i>	<i>40</i>
MĐ11	Đọc 1	2	60	24	33	3
MĐ12	Viết 1	2	60	24	33	3
MĐ13	Nghe 1	3	90	40	47	3
MĐ14	Nói 1	3	90	40	47	3

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận	Thi, kiểm tra
MĐ15	Đọc 2	2	60	24	33	3
MĐ16	Viết 2	2	60	24	33	3
MĐ17	Nghe 2	3	90	40	47	3
MĐ18	Nói 2	3	90	40	47	3
MĐ19	Ngữ âm thực hành	2	60	24	33	3
MĐ20	Tiếng Anh du lịch	2	60	24	33	3
MĐ21	Thực tập tốt nghiệp	12	480	0	470	10
Tổng cộng		59	1.740	571	1.103	66